

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2022/DS-PT

Ngày: 05 - 5 - 2022

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Tạ Văn Vinh và ông Đinh Huy Lưỡng

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Đinh Thị Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 4 và 05 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Tống Đức Ng sinh năm 1959; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: ông Tống Quốc H sinh năm 1949; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông H: anh Tống Quốc L sinh năm 1972; địa chỉ: phố M, thị trấn Th, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình là người diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/3/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tống Thị L1 sinh năm 1947; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Bà Tống Thị U sinh năm 1956; địa chỉ: số nhà 3, ngõ 258, tổ 6, phường T, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Người đại diện hợp pháp của bà U: bà Tống Thị L1 sinh năm 1947; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ghi năm 2022).

3.3. Bà Tổng Thị T sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà 489, đường Tr, phố Kh, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Ông Tổng Đức Ng1 sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 9, phường Ch, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Người đại diện hợp pháp của ông Ng1: ông Tổng Đức Ng sinh năm 1959; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022).

3.5. Bà Hoàng Thị Th sinh năm 1940; địa chỉ: thôn M, xã Đ, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà Th: anh Tổng Đức D sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã Đ, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/02/2022).

3.6. Anh Tổng Đức D sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã Đ, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

3.7. Anh Tổng Đức H1 sinh năm 1967; địa chỉ: tổ 12, phường Ch, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

3.8. Anh Tổng Đức K sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 35a, phường H, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.9. Anh Tổng Văn C1 sinh năm 1974; địa chỉ: Tiểu đoàn B - Bộ tham mưu - Quân đoàn M, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3.10. Anh Tổng Đức M sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 12, xóm V, phường Ng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3.11. Bà Hoàng Thị Th1 sinh năm 1951; địa chỉ: số nhà 17, ngõ 37, đường Ph, phường V, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.12. Chị Tổng Thị Lan Ph sinh năm 1977; địa chỉ: số nhà 31, ngách 68/212, đường H, phố Ph, phường Ph, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3.13. Chị Tổng Hoàng H2 sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà 219 - E7, Quỳnh Mai - Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của chị Ph, chị H2: bà Hoàng Thị Th1 sinh năm 1951; địa chỉ: số nhà 17, ngõ 37, đường Ph, phường V, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/3/2022 và ngày 31/3/2022).

3.14. Ông Bùi Ngọc H3 69 T1ổi; địa chỉ: phố Ph, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3.15. Anh Bùi Ngọc H4 sinh năm 1984; địa chỉ: phố Ph, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3.16. Chị Bùi Thị H5 sinh năm 1986; địa chỉ: phố Ph, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông H3, anh H4, chị H5: bà Tổng Thị L1 sinh năm 1947; địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2022).

3.17. Ủy ban nhân dân thành phố N; địa chỉ: đường L, phường Th, thành

phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Tiến D - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/4/2022).

4. Người kháng cáo: ông Tổng Đức Ng là nguyên đơn; ông Tổng Quốc H là bị đơn; bà Tổng Thị L1, bà Hoàng Thị Th1, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện Ngày 25/10/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là ông Tổng Đức Ng trình bày:

Cụ Tổng Văn Miện và cụ Hoàng Thị Nông sinh được 09 người con gồm: ông Tổng Hồng T1, bà Tổng Thị L1, ông Tổng Quốc H, ông Tổng Đức V, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị H6, bà Tổng Thị T, ông Tổng Đức Ng, ông Tổng Đức Ng1. Cụ Nông chết năm 1998, cụ Miện chết năm 2006 và đều không để lại di chúc.

Ông Tổng Đức V chết ngày 10/4/1996, có vợ là bà Hoàng Thị Th1 và 03 con là chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2 và anh Tổng Hoàng D1 (anh D1 sinh năm 1981, chết năm 2005 chưa có vợ, con).

Ông Tổng Hồng T1 chết ngày 22/8/2001, có vợ là bà Hoàng Thị Th và 05 con là anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1 và anh Tổng Đức M.

Bà Tổng Thị H6 chết ngày 25/10/2003, có chồng là ông Bùi Ngọc H3 và 02 con là anh Bùi Ngọc H4, chị Bùi Thị H5.

Khi còn sống cụ Miện và cụ Nông tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng 1.101,1m² đất, tại thửa số 63 tờ bản đồ số PL9; trong đó có 305,4m² đất ở, 442,8m² đất vườn, 352,9m² đất ao. Toàn bộ diện tích đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Đ1351186 ngày 23/9/2004 mang tên “ông Tổng Văn Miện”. Trên đất, cụ Miện và cụ Nông có xây dựng ngôi nhà mái ngói 03 gian, hiện nay đang làm nhà thờ và 03 gian nhà bếp. Sau khi cụ Nông chết, một mình cụ Miện trông coi, quản lý và sử dụng số tài sản trên. Từ thời điểm cụ Miện chết (năm 2006) đến nay, ông Ng là người trực tiếp trông coi di sản và nộp toàn bộ tiền thuế đất cho Nhà nước. Đến khoảng tháng 3 năm 2018, ông Tổng Quốc H tự ý phá dỡ nhà bếp, phá tường bao nhà thờ, san lấp ao và mở đường kiên cố mà không có sự đồng ý của anh em trong gia đình, dẫn đến mâu thuẫn. Gia đình ông đã làm đơn đề nghị UBND xã N hòa giải nhưng không thành. Nay ông Ng đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại gồm: 1.101,1m² đất thuộc thửa số 63 tờ bản đồ PL09, tại thôn C, xã N cùng toàn bộ tài sản trên đất và số tiền bồi thường đất ruộng của các cụ do Nhà nước thu hồi đợt 1 là

16.000.000 đồng theo quy định pháp luật. Hiện nay, ông Ng quản lý 8.000.000 đồng, ông H quản lý 8.000.000 đồng; nếu ông H không nhận cầm 8.000.000 đồng thì ông Ng sẽ bỏ ra toàn bộ 16.000.000 đồng nhập vào khối di sản để chia thừa kế.

Ông Ng không nhất trí với phản tố của ông H, về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại cho gia đình ông H 352,9m² đất ao trong tổng diện tích 1.101,1m² đất, tại thửa số 63 tờ bản đồ số PL09. Ông Ng nhất trí với phản tố của ông H về yêu cầu chia thừa kế số tiền bồi thường đất ruộng của các cụ do Nhà nước thu hồi đợt 2 là 116.700.000 đồng, do anh Tổng Đức D quản lý (gửi tiết kiệm).

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Tổng Quốc H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Về quan hệ huyết thống (bố, mẹ và anh chị em ruột) như ông Ng trình bày là đúng. Di sản của cụ Miện, cụ Nông khi chết để lại chỉ có 667,7m² đất; trong đó đất để xây dựng nhà ở 305,4m², đất vườn 362,3m². Riêng phần đất ký hiệu TSN 442,3m² được ghi trong thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ Miện, cụ Nông là đất không hợp pháp mà thuộc đất của Nhà nước. Năm 2009 người đứng ra kê khai diện tích đất ao (TSN) ghép chung vào với thửa đất của cụ Miện, cụ Nông không phải là chủ sử dụng đất; vì cụ Nông đã chết ngày 24/5/1998 (âm lịch) và cụ Tổng Văn Miện chết ngày 11/6/2006 (âm lịch). Trước khi chết, hai cụ không để lại di chúc và không giao quyền cho ai trong số các con được sử dụng, quản lý. Do vậy, người đứng ra kê khai diện tích 442,3m² đất TSN vào thửa đất của cụ Miện, cụ Nông là không đúng, không trung thực, thông đồng với cán bộ địa chính xã lập không số diện tích đất nêu trên.

Theo quy định việc lập và chỉnh lý bản đồ địa chính phải do chủ sử dụng đất đứng ra kê khai, xác định ranh giới đất và phải được các hộ liên kề ký xác nhận ranh giới đất. Cụ Miện, cụ Nông đã chết trước thời điểm năm 2009 thì ai đã đứng ra kê khai. Trong khi đó năm 1988 HTX nông nghiệp Đại Thành đã giao cho hộ bà Nguyễn Thị Lưu (vợ ông H) là xã viên hợp tác xã làm kinh tế phụ gia đình phần đất ao nêu trên.

Năm 2003 bà Tổng Thị L1 đã được Nhà nước cấp đất xây nhà ở, nhưng bà L1 bán đi rồi tự ý nhảy dù làm nhà trái phép trên một phần diện tích đất “TSN-442,3m²” và trên diện tích đường dân sinh của xóm, chặn đường đi lại của các hộ dân trong xóm. Ông H đã có đơn đề nghị UBND xã N xử lý, giải quyết theo thủ tục hành chính, xong đến nay không được xem xét, giải quyết và trả lời bằng văn bản theo quy định.

Ông H nhất trí việc chia di sản của cụ Miện, cụ Nông theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên trước khi chia thừa kế, đề nghị UBND xã N và các cơ quan chức năng giải quyết dứt điểm việc bà Tổng Thị L1 lấn chiếm nhảy dù xây nhà trái phép, phải trả lại đất lấn chiếm và đường đi cho thôn xóm. Đề nghị để lại 7 thước đất nhà thờ mà hiện nay đang thờ cúng cụ Miện, cụ Nông và không được chia thừa kế phần đất này. Không được chia thừa kế 442,3m² đất ao vì phần diện

tích này chưa rõ ràng, còn đang có tranh chấp, không phải là tài sản của cụ Miện, cụ Nông.

Ngày 19/10/2020 ông Tổng Quốc H có đơn phản tố:

- Đề nghị đưa UBND thành phố N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 ngày 23/9/2004 do UBND thị xã Ninh Bình cấp mang tên ông Tổng Văn Miện, để trả lại cho gia đình ông H 352,9m² đất ao trong tổng diện tích 1.101,1m² đất, tại thửa số 63 tờ bản đồ số PL09.

- Đề nghị chia thừa kế số tiền bồi thường đất ruộng lần 2 của hai cụ là 116.700.000 đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tổng Thị L1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh H4, chị H5, bà U), bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T, ông Tổng Đức Ng1, anh Tổng Đức D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Th, anh H1, anh C1, anh K, anh M), chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2, bà Hoàng Thị Th1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Ph, chị H2), anh Bùi Ngọc H4, chị Bùi Thị H5 cùng trình bày: nhất trí với yêu cầu khởi kiện và lời khai của nguyên đơn là ông Tổng Đức Ng. Trong diện tích 1.101,1m² đất của cụ Miện và cụ Nông để lại, đề nghị Tòa án giải quyết: phần đất phía sau nhà thờ cách ra 0,5m chạy dọc đến giáp đất nhà ông Tổng Văn Khính và hất lại giáp đất nhà ông Tổng Văn Khải là đất riêng để làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên; số đất còn lại phía sau nhà thờ cách ra 0,5m, chạy dọc đến đất nhà ông Khính chạy về phía đường mương nước chia đều cho 09 anh chị em là những người được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Ông Bùi Ngọc H3 có văn bản trình bày ý kiến: với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Tổng Thị H6, ông H3 hoàn toàn nhất trí với lời khai của ông Tổng Đức Ng. Phần tài sản mà bà H6 được hưởng thừa kế hoặc phần tài sản ông H3 được hưởng từ bà H6, ông H3 cho hai con là anh H4 và chị H5. Ông H3 từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Tại văn bản số 2195/UBND-TNMT ngày 13/11/2020 Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình trình bày:

+ Quá trình sử dụng đất của ông Tổng Văn Miện thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình.

Vị trí đất ông Tổng Văn Miện sử dụng có nguồn gốc từ trước năm 1980 và được thể hiện trên bản đồ, sổ mục kê năm 1986 tại tờ bản đồ số 4, thửa 404 diện tích 700m² đất thổ cư, chủ sử dụng đất ghi trên bản đồ, sổ mục kê mang tên ông Miện, ông T1 (ông T1 là con trai trưởng ông Miện).

Bản đồ lập năm 1998, thửa 63 diện tích 1.101,1m² (đất thổ 305,4m², đất vườn 442,8m², đất ao 352,9m²) đứng tên ông Miện. Phần diện tích chênh tăng giữa bản đồ 1998 và bản đồ 1986 là phần diện tích đất nông nghiệp (đất ao của

HTX thuộc thửa 403 bản đồ 1986), phần diện tích này năm 1993 đã được HTX nông nghiệp Tiên Tiến quy đổi giao đất 313 cho hộ ông Miện. Có báo cáo chi tiết của HTX Tiên Tiến kèm theo.

Bản đồ năm 2010 vị trí ông Miện sử dụng thuộc tờ bản đồ số 26, thửa 150 diện tích 1.109,5m² (đất thổ 305,0m², đất vườn 362,3m², đất ao 442,2m²).

+ Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: năm 2004 căn cứ vào đơn đề nghị, quá trình sử dụng đất, bản đồ, sổ mục kê qua các thế hệ và hồ sơ giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng đất, UBND thị xã Ninh Bình (nay là UBND thành phố Ninh Bình) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tổng Văn Miện diện tích 1.101,1m² (trong đó đất ở 305,4m²; đất vườn 394,8m²; đất ao 352,9m² thời hạn sử dụng tháng 12/2013; đất vườn 48m² thời hạn sử dụng tháng 12/2013). Như vậy, UBND thị xã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Miện là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông Ng đề nghị chia đều di sản thừa kế của cụ Miện và cụ Nông cho những người thừa kế. Đối với số tiền bồi thường đất ruộng ông H quản lý 8.000.000 đồng, nhưng ông H không thừa nhận nên ông Ng sẽ có trách nhiệm bỏ ra 16.000.000 đồng (cả phần của ông H để nhập vào di sản của bố mẹ). Sau khi cụ Miện chết, ông Ng trực tiếp trông coi di sản, nộp toàn bộ tiền thuế đất cho Nhà nước và nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; nay ông Ng tự nguyện chi phí, không yêu cầu những người thừa kế khác phải Th toán các khoản nêu trên.

- Ông Ng1 và bà T trình bày, tại lời khai trước đây có đề nghị để lại phần đất có nhà thờ hiện nay để làm nơi thờ cúng tổ tiên, phần đất còn lại chia đều cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật. Nay ông, bà đề nghị Tòa án chia đều di sản thừa kế của cụ Miện, cụ Nông cho những người thừa kế và đồng ý với ý kiến của ông Ng.

- Bà L1 nhất trí với ý kiến của ông Ng, ông Ng1, bà T về phân chia di sản. Đối với phần diện tích đất bà đã xây nhà là do trước đây cụ Miện khi còn sống cho, bà đã tự vượt lập xây dựng nhà và bếp nhưng không có giấy tờ gì. Nay bà L1 đề nghị chia thừa kế cho bà diện tích đất đã xây nhà cấp 4 và công trình phụ, nếu diện tích nhà và công trình phụ thừa so với diện tích đất được chia, bà sẽ tự nguyện tháo dỡ và không có yêu cầu gì về công vượt lập.

- Anh D nhất trí với ý kiến của ông Ng, ông Ng1, bà T, bà L1 về phân chia di sản. Đối với số tiền 116.700.000 đồng hiện nay anh D đang đứng tên gửi tiết kiệm, anh sẽ nhập vào di sản của cụ Nông và cụ Miện.

Ngoài ra ông Ng, ông Ng1, bà T, bà L1, anh D trình bày: đối với việc ông H phá dỡ tường bao và 03 gian nhà bếp họ không có ý kiến gì, không đề nghị ông H phải bồi thường. Đối với việc ông H tự san lấp ao, ông Ng, ông Ng1, bà T, bà L1, anh D đều nhất trí sẽ Th toán công vượt lập cho ông H theo kết quả định giá. Đối với việc ông H tự ý xây cổng phía Bắc, làm đường bê tông, làm Hàng rào sắt và trồng cây, buộc ông H phải tháo dỡ và di chuyển đi nơi khác.

Về hồ sơ địa chính thừa đất qua các thời kỳ thể hiện:

- Bản đồ lập năm 1986: tờ bản đồ số 4 thửa 404 diện tích 700m² đất thổ cư, chủ sử dụng đất ghi tên ông Miện, ông T1. Thửa đất 403 diện tích 380m² đất ao chủ dụng HTX.

- Bản đồ lập năm 1998: thửa 63 diện tích 1.101,1m² (đất thổ 305,4m², đất vườn 442,8m², đất ao 352,9m²) mang tên ông Miện.

- Bản đồ năm 2010: tờ bản đồ số 26 thửa 150 diện tích 1.109,5m² (đất ONT 305,0m², đất LNK 362,3m², TSN 442,2m²).

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất Ngày 10/5/2004, ông Tống Văn Miện kê khai đăng ký sử dụng 1.101,1m² tại tờ bản đồ số 10 PL9, thửa số 63 gồm đất thổ 305,4m², đất vườn 394,8m², đất ao 352,9m² thời hạn đến tháng 12/2013, 48m² đất vườn thời hạn đến tháng 12/2013 (có sơ đồ kèm theo).

- GCNQSDĐ số Đ135186 ngày 23/9/2004 UBND thị xã Ninh Bình chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tống Văn Miện diện tích 1.101,1m² (trong đó đất ở 305,4m²; đất vườn 394,8m²; đất ao 352,9m² thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013; đất vườn 48m² thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013).

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập:

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 150 tờ bản đồ địa chính số 26 xã N lập năm 2010: diện tích thực tế 1.098,6m², giá trị 1.927.134.000 đồng; trong đó: đất ở 305,4m² x 6.010.000 đồng = 1.835.454.000 đồng; đất vườn 442,8m² x 120.000 đồng = 53.136.000 đồng; đất ao 350,4m² x 110.000 đồng = 38.544.000 đồng.

- Tài sản trên đất có tổng giá trị 177.494.000 đồng, gồm:

+ Cổng phía Đông (cánh cổng + trụ cổng) 1.356.820 đồng; tường bao phía Đông 256.610 đồng (dài 3,45m x cao 1,4m x dày 0,15m = 136.859 đồng, hàng rào sắt trên tường (3,45m x 1,8m = 119.751 đồng); tường bao phía Nam 403.040 đồng (8,89m x 1,6m x 0,15m); nhà cấp 4 diện tích 40,9m² lợp ngói xây năm 2004 giá trị 55.451.639 đồng; nhà vệ sinh bên cạnh nhà cấp 4 giá trị 3.585.723 đồng; sân bê tông trước nhà cấp 4 giá trị 8.313.658 đồng.

+ Nhà cấp 4 xây năm 2003 (nhà bà L1 đang sử dụng) 49m² giá trị 26.742.856 đồng; nhà bếp 13,6m² (bà L1 đang sử dụng) giá trị 4.637.985 đồng.

+ Cổng phía Bắc 16.767.818 đồng (trụ cổng, mái cổng, cánh cổng); giá trị ông H san lấp phần đất ao 40.655.160 đồng (455,52m³ cát); đường bê tông 16.916.487 đồng; Cau 02 cây 468.000 đồng; Hoa Nhài 01 cây 120.000 đồng; Hoa Mẫu Đơn 01 cây 60.000 đồng; Trứng Gà 01 cây 100.000 đồng; Vú Sữa 01 cây 90.000 đồng; Xoài 04 cây 330.000 đồng; Chuối 18 cây 220.000 đồng; Đu Đủ 01 cây 33.000 đồng; Khế 01 cây 70.000 đồng; Bòng Bòng 02 cây 180.000 đồng; Trứng Cá 01 cây 100.000 đồng; Ổi 02 cây 84.000 đồng; Bưởi 08 cây 160.000 đồng; Táo 01 cây 31.000 đồng; Cau cảnh 01 cây 140.000 đồng; Hoa Giấy 02 cây 110.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 158; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 208, 210, 357, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 658, 660 Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tống Đức Ng đối với yêu cầu “Chia di sản thừa kế”. Chia di sản thừa kế của cụ Miện và cụ Nông sau khi trừ đi phần diện tích đất và các tài sản trên đất làm nơi thờ cúng, thuộc sở hữu chung của các thừa kế đối với diện tích 1101,1 m² đất, tại thửa số 63 tờ bản đồ phụ lục 09, thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 do UBND thành phố Ninh Bình cấp ngày 23/09/2004 mang tên ông Tống Văn Miện và số tiền 16.000.000^d do ông Ng đang quản lý thành 09 kỷ phần.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Tống Quốc H về việc đưa số tiền đền bù ruộng đất 116.700.000^d vào chia thừa kế.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 135186 được UBND thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình) cấp Ngày 23/9/2004 mang tên ông Tống Văn Miện; không chấp nhận yêu cầu trả lại diện tích ao 352,9m² trong tổng diện tích 1101,1m² tại thửa số 63, tờ bản đồ phụ lục 09, thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 do UBND thành phố Ninh Bình cấp ngày 23/09/2004 mang tên ông Tống Văn Miện cho gia đình ông Tống Quốc H.

4. Để lại diện tích 337,5m² đất (trị giá 595.975.000^d) trong tổng diện tích 1101,1m², tại thửa số 63, tờ bản đồ phụ lục 09, thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 do UBND thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình) cấp ngày 23/09/2004 mang tên ông Tống Văn Miện; trên đất có 01 nhà cấp 4 mái ngói trị giá 55.451.639^d, nhà vệ sinh mái bằng trị giá 3.585.723^d, sân bê tông trị giá 8.313.658^d, tường bao phía Nam trị giá 403.040^d, tường bao phía Đông trị giá 136.859^d, cổng phía Đông trị giá 1.356.820^d, cây hoa nhài trị giá 120.000^d, cây hoa mẫu đơn trị giá 60.000^d, 01 cụm chuối trị giá 220.000^d, 01 cây đu đủ trị giá 33.000^d, Tổng trị giá là 661.655.739^d (làm tròn là 661.656.000^d) là nơi sở hữu chung của các đồng thừa kế là bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M, chị Ph, chị H2, anh H4, chị H5. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc là Z,X,S,T,R,Q (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Tống Đức D trông coi, quản lý tài sản trên.

5. Chia cho:

- Chia cho ông H được sử dụng 109,9m² đất có trị giá (109,9m² x 1.754.000^d) = 192.764.600^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: U,N,Q,P (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Ng được sử dụng 76,0m² đất có trị giá (76,0m² x 1.754.000^d) = 133.304.000^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: M,U,U',N (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Ng1 được sử dụng 76,8m² đất có trị giá (76,8m² x 1.754.000^d) = 134.707.200^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: K,M,N,L (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà T được sử dụng 75,7m² đất có trị giá (75,7m² x 1.754.000^d) = 132.777.800^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: Y,K,L,I (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà U được sử dụng 75,7m² đất có trị giá (74,1m² x 1.754.000^d) = 129.971.400^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: G,Y,I,H (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà L1 được sử dụng 87,1m² đất có trị giá (87,1m² x 1.754.000^d) = 152.773.400^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: D,E,F,G,H (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M được sử dụng chung 91,5m² đất có trị giá (91,5m² x 1.754.000^d) = 160.491.000^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: C,D,U',O (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho chị Ph, chị H2 được sử dụng chung 87,2m² đất có trị giá (87,2m² x 1.754.000^d) = 152.948.800^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: B,C,O,O (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho anh H4, chị H5 được sử dụng chung 83,0m² đất có trị giá (83,0m² x 1.754.000^d) = 145.582.000^d. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: A,B,O,P (Có sơ đồ kèm theo).

6. Trách nhiệm thanh toán chênh lệch trị giá tài sản được hưởng, sau khi đối trừ nghĩa vụ:

- Ông H còn phải thanh toán cho ông Ng số tiền 8.756.100^d.
- Ông H còn phải thanh toán cho ông Ng1 số tiền 9.130.600^d.
- Ông H còn phải thanh toán cho bà T số tiền 11.060.000^d.
- Bà U còn phải thanh toán cho ông H số tiền 4.383.600^d.
- Bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M thanh toán cho bà U số tiền 12.136.000^d;
- Bà L1 phải thanh toán cho bà U số tiền 4.418.400^d.
- Chị Ph, chị H2 phải thanh toán cho bà U số tiền 1.696.000^d
- Chị Ph, chị H2 phải thanh toán cho anh H4 chị H5 số tiền 2.773.000^d.
- Bà L1 phải thanh toán cho ông H số tiền 4.517.200^d; Chị Ph, chị H2 mỗi người phải thanh toán cho ông H số tiền 2.258.600^d; Anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M mỗi người phải thanh toán cho ông H số tiền 903.440^d; Anh H4, chị H5 mỗi người phải thanh toán cho ông H số tiền 2.258.600^d.

- Ông Ng thanh toán cho bà L1, bà U, bà T, ông Ng1 mỗi người 1.777.700^d; Chị Ph, chị H2 mỗi người 888.850^d; Anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M mỗi người 355.540^d; Anh H4, chị H5 mỗi người 888.850^d.

- Anh D được quyền sở hữu quyền sở tiết kiệm trị giá 116.700.000^d mang tên Tổng Đức D và có nghĩa vụ thanh toán cho bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1 mỗi người 12.966.600^d; Chị Ph, chị H2 mỗi người 6.483.300^d; Anh H1, anh K, anh C1, anh M mỗi người 2.593.320^d; Anh H4, chị H5 mỗi người 6.483.300^d.

(Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự);

7. Buộc bà Tổng Thị L1 phải tự tháo dỡ phần diện tích nhà cấp 04 và nhà bếp để trả lại diện tích đất cho những người thừa kế được sử dụng. Buộc ông Tổng Quốc H phải tự tháo dỡ cổng phía Bắc, đường bê tông, hàng rào sắt phía Đông và di chuyển 02 cây cau; 01 cây trứng gà; 01 cây vú sữa; 04 cây xoài; 01 cây khế; 02 cây bông bông; 01 cây trứng cá; 02 cây ổi; 08 cây bưởi; 01 cây táo; 01 cây cau cảnh; 02 cây hoa giấy ra khỏi phần đất chia cho các thừa kế.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ng, ông H, bà Th, bà L1, bà U, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Tổng Đức Ng được hoàn lại số tiền 4.720.000^d (bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000959 ngày 04/12/2018.

- Ông Tổng Đức Ng1 phải nộp 8.155.000^d (tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng);

- Anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1, anh Tổng Đức M mỗi người phải nộp 1.242.000^d (một triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2, anh Bùi Ng H4, chị Bùi Thị H5 mỗi người phải nộp 4.077.000^d (bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Tại đơn kháng cáo ngày 30/7/2021 và ngày 26/7/2021 ông Tổng Đức Ng, bà Tổng Thị L1, bà Tổng Thị T, bà Tổng Thị U, bà Hoàng Thị Th1 kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình; với lý do: bản án sơ thẩm tuyên không đúng nguyện vọng của ông Ng, bà L1, bà T, bà U, bà Th1; ông H được chia nhiều hơn người khác là vô lý; để lại phần đất làm nhà thờ quá nhiều. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh

Bình hủy bản án sơ thẩm, chia di sản của cụ Miện, cụ Nông thành 09 phần cho 09 người con của hai cụ. Đề nghị chia dọc theo thửa đất.

Tại đơn kháng cáo ngày 30/7/2021 ông Tống Quốc H kháng cáo Bản án sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình; với lý do: bản án sơ thẩm không khách quan, không đúng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H và gia đình. Bản án xác định diện tích đất ao 359,2m² tại thửa đất số 63 tờ bản đồ PL9 là di sản của cụ Miện, cụ Nông là không đúng. Tòa án nhân dân thành phố giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền, vì ông H có yêu cầu hủy GCNQSDĐ nên phải thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Giao cho anh D trông coi quản lý đất và tài sản trên đất làm nơi thờ cúng là không phù hợp, vì anh D đang cư trú tại thành phố Tam Điệp, trong khi ông H đang ở ngay bên cạnh nhà thờ. Ông H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/8/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình quyết định.

1. Kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo thủ tục phúc thẩm.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, xác định lại tư cách tham gia tố tụng, phân chia di sản thừa kế của cụ Nông, cụ Miện như đã phân tích và xác định lại án phí của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận di sản của cụ Miện và cụ Nông để lại gồm: 305,4m² đất ở, 442,8m² đất vườn, tại thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 26 xã N lập năm 2010; tài sản trên đất là cổng phía Đông, tường bao phía Đông, tường bao phía Nam, nhà cấp 4 diện tích 40,9m² lợp ngói, nhà vệ sinh bên cạnh nhà cấp 4, sân bê tông trước nhà cấp 4 và số tiền bồi thường do thu hồi đất ruộng 132.700.000 đồng. Ông Tống Đức Ng và anh Tống Quốc L cùng có ý kiến, để lại ngôi nhà cấp 4 (nhà thờ) và phần đất có ngôi nhà để làm nơi thờ cúng và là tài sản chung của 09 người con cụ Miện, cụ Nông. Các đương sự có mặt tại phiên tòa đều nhất trí với ý kiến của ông Ng.

Đối với diện tích đất ao 350,4m²: anh L cho rằng diện tích đất ao không phải là di sản thừa kế của cụ Miện, cụ Nông mà thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H. Ông Ng và các đương sự khác cho rằng diện tích đất ao là di sản của cụ Miện, cụ Nông nên đề nghị chia thừa kế.

Anh L không yêu cầu những người được chia đất ao phải Th toán giá trị mà ông H đã san lấp. Ông H sẽ có trách nhiệm di chuyển hàng rào sắt, cổng phía Bắc, đường bê tông và cây cối để trả lại đất cho các đông thừa kế được chia.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm, giữ nguyên quyết định kháng nghị và đề nghị HĐXX: căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự và chấp nhận kháng nghị; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo như nhận định của kháng nghị. Đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình ra quyết định kháng nghị trong hạn luật định. Do đó, vụ án được xem xét giải quyết lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các con của cụ Miện, cụ Nông là ông Tống Đức V, ông Tống Hồng T1 và bà Tống Thị H6 đã chết trước khi Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý vụ án, nhưng bản án sơ thẩm xác định những người thừa kế của ông V, ông T1, bà H6 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là không đúng, trái với quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp này phải xác định họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị.

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế: vợ chồng cụ Miện, cụ Nông sinh được 09 người con là ông Tống Hồng T1 (chết năm 2001), bà Tống Thị L1, ông Tống Quốc H, ông Tống Đức V (chết năm 1996), bà Tống Thị U, bà Tống Thị H6 (chết năm 2003), bà Tống Thị T, ông Tống Đức Ng, ông Tống Đức Ng1.

Cụ Nông chết năm 1998, cụ Miện chết năm 2006 và đều không để lại di chúc. Theo quy định tại các Điều 611, 613, 651, 652, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm mở thừa kế của cụ Nông năm 1998, hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Miện, ông T1, bà L1, ông H, ông V, bà U, bà H6, bà T, ông Ng và ông Ng1. Ông V chết trước cụ Nông, tại thời điểm mở thừa kế (năm 1998) ông V có 3 người con là chị Ph, chị H2 và anh D1 (anh D1 đến năm 2005 mới chết), nên ba người con của ông V là những người thừa kế thế vị. Bản án sơ thẩm không xác định anh D1 là người thừa kế thế vị của ông V là thiếu sót.

Thời điểm mở thừa kế của cụ Miện năm 2006, hàng thừa kế thứ nhất gồm các con là ông T1, bà L1, ông H, ông V, bà U, bà H6, bà T, ông Ng và ông Ng1. Trong đó ông T1, ông V và bà H6 chết trước cụ Miện. Do đó, các con của ông T1 gồm anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M là người thừa kế thế vị; các con của ông V gồm chị Ph, chị H2 là người thừa kế thế vị (anh D1 chết trước cụ

Miện, do chưa có con nên chấm dứt việc thừa kế thế vị); các con của bà H6 gồm anh H4, chị H5 là người thừa kế thế vị.

[2.2] Về tài sản tranh chấp: các đương sự đều thừa nhận và thống nhất 305,4m² đất ở, 442,8m² đất vườn trong thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 26 xã N lập năm 2010 và một số tài sản gắn liền với đất, cùng số tiền bồi thường đất ruộng 132.700.000 đồng thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của cụ Miện và cụ Nông. Sự thừa nhận của các đương sự hoàn toàn phù hợp với hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Miện, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

Đối với quyền sử dụng diện tích đất ao đứng tên cụ Miện trong GCNQSDD: trong đơn phản tố, ông Tống Quốc H căn cứ vào “*Đơn xin đổi đất 5% lấy ao*” Ngày 05/02/1988 của bà Nguyễn Thị Lưu là vợ ông H để xác định diện tích 352,9m² đất ao trong thửa đất số 63 tờ bản đồ PL09 không phải là di sản của cụ Miện và cụ Nông mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông H. Xét thấy, ý kiến của ông H không được các đương sự khác thừa nhận. Nội Dung đơn của bà Lưu và ý kiến của Hợp tác xã nông nghiệp Đại Thành không thể hiện rõ phần đất ao hộ bà Lưu xin đổi đất 5% có diện tích là bao nhiêu m² và thuộc thửa đất nào. Do đó, không đủ căn cứ để xác định diện tích đất ao trong đơn của bà Lưu là diện tích đất ao đứng tên cụ Miện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ hồ sơ địa chính của xã N gồm: Bản đồ các năm 1986, 1998, 2010, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất Ngày 20/7/2004 của cụ Miện, Báo cáo ngày 26/8/2020 của HTX nông nghiệp Tiên Tiến và GCNQSDD số Đ135186 ngày 23/9/2004, đủ căn cứ xác định diện tích đất ao có nguồn gốc: năm 1986 là thửa 403 diện tích 380m² thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã. Đến năm 1993, thực hiện Luật đất đai năm 1993 và Nghị định số 64-CP Ngày 27-9-1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, diện tích đất ao nêu trên được giao cho hộ cụ Miện (cụ Miện, cụ Nông) và được nhập vào diện tích đất ở, đất vườn của hai cụ có tổng diện tích 1.101,1m², thuộc thửa đất số 63 tờ bản đồ PL09 lập năm 1998. Ngày 20/7/2004 cụ Miện có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đến Ngày 23/9/2004 UBND thị xã Ninh Bình cấp giấy chứng nhận cho cụ Miện được quyền sử dụng 1.101,1m² đất (trong đó đất ở 305,4m²; đất vườn 394,8m²; đất ao 352,9m² thời hạn sử dụng tháng 12/2013; đất vườn 48m² thời hạn sử dụng tháng 12/2013).

Với các chứng cứ nêu trên, đã có đủ căn cứ xác định diện tích đất ao trong thửa đất số 63 tờ bản đồ PL09 lập năm 1998 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng cụ Miện. Việc Ủy ban nhân dân thị xã Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Miện là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật đất đai năm 2003.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, chia di sản của cụ Miện, cụ Nông; không chấp

nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 Ngày 23/9/2004 của UBND thị xã Ninh Bình, để trả lại cho gia đình ông H 352,9m² đất ao là có căn cứ. Do không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Trong thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 26 xã N lập năm 2010 có 3 loại đất (đất ở, đất vườn, đất ao) và đã được định vị trên bản đồ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá: đất ở 6.010.000 đồng/1m², đất vườn 120.000 đồng/1m², đất ao 110.000 đồng/1m². Khi phân chia, bản án sơ thẩm không xác định loại đất giao cho các đương sự được quyền sử dụng là loại đất gì và lấy giá bình quân của 3 loại đất để tính giá trị đất chia cho các đương sự là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và không thể thi hành án được (không có căn cứ để cấp GCNQSDĐ cho người được giao quyền sử dụng đất).

Với những sai sót nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự và kháng nghị. Sửa bản án sơ thẩm, phân chia di sản của cụ Miện và cụ Nông như sau:

[2.3] Về di sản và giá trị của di sản.

Như nhận định ở trên, di sản của cụ Miện và cụ Nông là quyền sử dụng thửa đất số 150 tờ bản đồ địa chính số 26 xã N lập năm 2010, có diện tích thực tế là 1.098,6m², trong đó: đất ở 305,4m² giá trị 1.835.454.000 đồng; đất vườn 442,8m² giá trị 53.136.000 đồng, đất ao 350,4m² giá trị 38.544.000 đồng; tổng giá trị đất 1.927.134.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm có: cổng phía Đông giá trị 1.356.820 đồng, tường bao phía Đông giá trị 256.610 đồng, tường bao phía Nam giá trị 403.040 đồng, nhà cấp 4 diện tích 40,9m² lợp ngói giá trị 55.451.639 đồng, nhà vệ sinh bên cạnh nhà cấp 4 giá trị 3.585.723 đồng, sân bê tông trước nhà cấp 4 giá trị 8.313.658 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất 69.367.490 đồng.

Về tiền bồi thường đất ruộng: 16.000.000 đồng do ông Tổng Đức Ng quản lý, 116.700.000 đồng do anh Tổng Đức D quản lý.

Tổng giá trị di sản của hai cụ là 2.129.201.490 đồng.

[2.4] Phân chia di sản.

[2.4.1] Nguyên vọng của những người thừa kế, để lại phần đất có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói làm nơi thờ cúng và sinh hoạt chung cho con cháu là chính đáng, phù hợp với phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Do đó, chấp nhận ý kiến và nguyện vọng của các đương sự, để lại một phần di sản làm nơi thờ cúng. Do ngôi nhà cấp 4 (nhà thờ) nằm ở phía ngoài, giáp đường nên phần đất phía Tây nhà thờ không thể chia cho các đồng thừa kế được vì không có lối ra vào. Do đó, để lại 316,4m² đất gồm: 219m² đất ở và 97,4m² đất vườn; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất chia cho các đồng thừa kế dài 27,61m (19,61m + 8m); phía Nam giáp thửa đất số 151 và thửa đất số 152 dài 27,01m (9,43m + 0,33m + 17,25m); phía Đông giáp ngõ xóm dài 13,9m (3,03m + 10,87m); phía Tây giáp thửa đất số 149 dài 10,56m (Hình S10). Tài sản trên đất gồm: cổng phía

Đông, tường bao phía Đông, tường bao phía Nam, nhà cấp 4 diện tích 40,9m² lợp ngói (nhà thờ), nhà vệ sinh bên cạnh nhà cấp 4, sân bê tông trước nhà cấp 4.

Những tài sản nêu trên thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1 và những người thừa kế của ông T1, ông V, bà H6 là bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M, bà Th1, chị Ph, chị H2, anh H4, chị H5. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung là 1.397.063.490 đồng. Trong đó, bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1 mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng giá trị bằng 1/9 tổng giá trị tài sản chung; bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M cùng có quyền sở hữu, sử dụng giá trị bằng 1/9 tổng giá trị tài sản chung; bà Th1, chị Ph, chị H2 cùng có quyền sở hữu, sử dụng giá trị bằng 1/9 tổng giá trị tài sản chung; anh H4, chị H5 cùng có quyền sở hữu, sử dụng giá trị bằng 1/9 tổng giá trị tài sản chung.

[2.4.2] Phân chia di sản cho các đồng thừa kế.

* Đất ở 86,4m² giá trị 519.264.000 đồng, đất vườn 345,4m² giá trị 41.448.000 đồng, đất ao 350,4m² giá trị 38.544.000 đồng; tiền bồi thường đất ruộng ông Ng quản lý 16.000.000 đồng, anh D quản lý 116.700.000 đồng; tổng giá trị di sản còn lại 731.956.000 đồng.

Ông Ng tự nguyện không nhận tiền chi phí bảo quản di sản và tiền thuê đất đã nộp cho Nhà nước, nên không xem xét quyết định đối với các khoản tiền này.

- Mở thừa kế lần thứ nhất năm 1998, để chia di sản của cụ Nông: trong khối tài sản chung của cụ Nông và cụ Miện, sau khi để lại làm nơi thờ cúng, giá trị còn lại là 731.956.000 đồng. Trong đó, phần di sản của cụ Nông có giá trị 365.978.000 đồng (1/2 tổng giá trị tài sản chung vợ chồng). Di sản của cụ Nông được chia làm 10 phần, mỗi kỷ phần có giá trị 36.597.800 đồng. Trong đó, cụ Miện, ông T1, bà L1, ông H, bà U, bà H6, bà T, ông Ng và ông Ng1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. 03 người con của ông V gồm chị Ph, chị H2 và anh D1 là những người thừa kế thế vị được hưởng 01 kỷ phần. Anh D1 đã chết năm 2005, người thừa kế Dy nhất của anh D1 là bà Th1. Do bà Th1, chị Ph, chị H2 không yêu cầu Tòa án phân chia cho từng người nên cả ba người cùng được hưởng 01 kỷ phần.

Ông T1 đã chết, những người thừa kế của ông T1 không yêu cầu chia di sản của ông T1, nên kỷ phần của ông T1 được giao cho vợ và các con của ông T1 là bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M cùng quản lý.

Bà H6 đã chết nên kỷ phần của bà H6 được giao cho chồng và các con bà H6 quản lý. Tuy nhiên, ông Bùi Ngọc H3 là chồng bà H6 đã cho anh H4 và chị H5 phần tài sản ông H3 được hưởng thừa kế của bà H6. Anh H4 và chị H5 không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản cho từng người. Do đó, giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà H6 được hưởng cho anh H4 và chị H5 cùng quản lý.

- Mở thừa kế lần thứ hai năm 2006, để chia di sản của cụ Miện: di sản của cụ Miện có giá trị 365.978.000 đồng, cộng 01 kỷ phần cụ Miện được hưởng từ di sản của cụ Nông 36.597.800 đồng, tổng di sản của cụ Miện có giá trị là

402.575.800. Di sản của cụ Miện được chia làm 9 phần, mỗi kỷ phần có giá trị 44.730.644 đồng. Trong đó, bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M là những người thừa kế thế vị của ông T1 được hưởng 01 kỷ phần; chị Ph, chị H2 là những người thừa kế thế vị của ông V được hưởng 01 kỷ phần; anh H4, chị H5 là những người thừa kế thế vị của bà H6 được hưởng 01 kỷ phần.

* Phân chia di sản bằng hiện vật: những người thừa kế đều có nguyện vọng nhận di sản là quyền sử dụng đất và đề nghị chia diện tích đất phía sau nhà thờ (phía Bắc thửa đất) thành 9 phần theo chiều Bắc - Nam. Tuy nhiên, chiều rộng thửa đất không đủ để chia theo nguyên ý nguyện của các bên. Để đảm bảo quyền được sử dụng đất của những người thừa kế, cần phải phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Giao cho anh Bùi Ngọc H4 và chị Bùi Thị H5 được quyền quản lý sử dụng chung 105,6m² đất, gồm 65,4m² đất vườn, 40,2m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 4,14m; phía Nam giáp đất để lại làm nơi thờ cúng dài 4m; phía Đông giáp đất giao cho ông H dài 26,94m; phía Tây giáp thửa đất số 149 dài 25,88m (Hình S1); tổng giá trị 12.270.000 đồng.

- Giao cho ông Tổng Quốc H được quyền sử dụng 109,9m² đất gồm: 65,5m² đất vườn, 44,4m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 4,14m; phía Nam giáp đất để lại làm nơi thờ cúng dài 4m; phía Đông giáp đất giao cho bà L1, bà T, bà U, (bà Th1, chị Ph, chị H2), (bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M), ông Ng, ông Ng1 dài 28m; phía Tây giáp phần đất giao cho anh H4, chị H5 dài 26,94m (Hình S2); tổng giá trị 12.744.000 đồng.

- Giao cho bà Tổng Thị L1 được quyền sử dụng 97,1m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 19,17m (5,66m + 13,51m); phía Nam giáp phần đất giao cho bà T dài 19,20m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 5,88m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S3); giá trị 10.681.000 đồng.

- Giao cho bà Tổng Thị T được quyền sử dụng 76,9m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà L1 dài 19,20m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà U dài 19,47m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S4); giá trị 8.459.000 đồng.

- Giao cho bà Tổng Thị U được quyền sử dụng 78,0m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà T dài 19,47m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th1, chị Ph, chị H2 dài 19,74m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S5); giá trị 8.580.000 đồng.

- Giao cho bà Hoàng Thị Th1, chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2 được quyền quản lý sử dụng 79,1m² đất gồm: 65,3m² đất vườn, 13,8m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà U dài 19,74m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M dài 20m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S6); tổng giá trị: 9.354.000 đồng.

- Giao cho bà Hoàng Thị Th, anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1 và anh Tổng Đức M được quyền quản lý sử dụng 79,3m² đất vườn; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th1, chị Ph, chị H2 dài 20m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Ng dài 19,95m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S7); giá trị 9.516.000 đồng.

- Giao cho ông Tổng Đức Ng được quyền sử dụng 78,5m² đất gồm: 63,1m² đất vườn, 15,4m² đất ở; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M dài 19,95m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Ng1 dài 19,78m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S8); tổng giá trị 100.126.000 đồng.

- Giao cho ông Tổng Đức Ng1 được quyền sử dụng 77,8m² đất gồm: 6,8m² đất vườn, 71,0m² đất ở; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Ng dài 19,78m; phía Nam giáp phần đất để làm nơi thờ cúng dài 19,61m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S9); tổng giá trị 427.526.000 đồng.

* Buộc bà Tổng Thị L1 phải tháo dỡ phần diện tích nhà cấp 4 và nhà bếp trên phần đất giao cho bà T, bà U, bà Th1, chị Ph, chị H2 được quyền sử dụng. Buộc ông Tổng Quốc H phải tháo dỡ, di dời toàn bộ các công trình xây dựng và cây trồng trên phần đất giao cho anh H4, chị H5, bà L1, bà T, bà U, bà Th1, chị Ph, chị H2, bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M, ông Ng, ông Ng1 được quyền sử dụng (công phía Bắc, hàng rào sắt, đường bê tông, cây trồng....).

* Việc thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản:

Bà L1, ông H, bà U, bà T, ông Ng, ông Ng1 mỗi người được nhận một phần di sản của cụ Nông và cụ Miện có giá trị là 81.328.444 đồng. Bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M cùng được nhận một phần di sản của cụ Nông và cụ Miện có giá trị là 81.328.444 đồng. Bà Th1, chị Ph, chị H2 cùng được nhận một phần di sản của cụ Nông và cụ Miện có giá trị là 81.328.444 đồng. Anh H4, chị H5 cùng được nhận một phần di sản của cụ Nông và cụ Miện có giá trị là 81.328.444 đồng. Số tiền chênh lệch giá trị tài sản mà các bên phải thanh toán cho nhau được xác định như sau:

- Đối với ông Tổng Đức Ng: diện tích đất ông Ng được giao quyền sử dụng có giá trị là 100.126.000 đồng, cộng với 16.000.000 đồng tiền bồi thường đất ruộng của hai cụ ông Ng đang quản lý. Tổng giá trị di sản ông Ng đang quản lý và được quyền sử dụng là 116.126.000 đồng. Đối trừ giá trị di sản ông Ng được hưởng 81.328.444 đồng. Do đó, ông Ng phải thanh toán cho bà L1 34.797.556 đồng (làm tròn 34.797.000 đồng).

- Đối với ông Tổng Đức Ng1: diện tích đất ông Ng1 được giao quyền sử dụng có giá trị 427.526.000 đồng. Đối trừ giá trị di sản ông Ng1 được hưởng 81.328.444 đồng. Do đó, ông Ng1 phải thanh toán cho những người thừa kế khác 346.197.556 đồng; trong đó: thanh toán cho bà L1 35.849.888 đồng (làm

tròn 35.849.000 đồng); thanh toán cho bà T 72.869.444 đồng (làm tròn 72.869.000 đồng); thanh toán cho bà U 72.748.444 đồng (làm tròn 72.748.000 đồng); thanh toán cho bà Th1, chị Ph, chị H2 71.974.444 đồng (làm tròn 71.974.000 đồng); thanh toán cho anh H4, chị H5 69.058.444 đồng (làm tròn 71.974.000 đồng), thanh toán cho ông H 23.696.892 đồng (làm tròn 23.696.000 đồng).

- Đối với anh Tổng Đức D, hiện đang quản lý 116.700.000 đồng tiền bồi thường ruộng đất của hai cụ. Do đó, anh D phải thanh toán cho ông H 44.887.552 đồng (làm tròn 44.887.000 đồng). Số tiền còn lại 71.812.448 đồng (làm tròn 71.812.000 đồng) thuộc quyền quản lý sở hữu chung của bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1 và anh M.

[2.5] Về chi phí tố tụng khác và án phí sơ thẩm:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông Ng đã tạm ứng chi phí nhưng tự nguyện chi phí và không yêu cầu đương sự khác thanh toán lại, do đó không đặt ra xem xét quyết định về khoản tiền này.

- Ông Tổng Đức Ng, ông Tổng Quốc H, bà Tổng Thị L1, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T, bà Hoàng Thị Th và bà Hoàng Thị Th1 là người cao tuổi, đủ điều kiện được miễn án phí. Do đó, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ng, ông H, bà L1, bà U, bà T, bà Th và bà Th1.

- Ông Tổng Đức Ng1 phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được giao ($2.129.201.490đ : 9 \times 5\% = 11.828.897đ$).

- Anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1, anh Tổng Đức M cùng phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được giao quản lý sử dụng chung, nhưng để đảm bảo cho việc thi hành án cần phải chia theo phần. Bà Th được miễn án phí, còn lại anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M mỗi người phải chịu $1.971.482$ đồng ($2.129.201.490đ : 9 \times 5\% = 11.828.897đ : 6 = 1.971.482$ đồng).

- Chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2 cùng phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được giao quản lý sử dụng chung, nhưng để đảm bảo cho việc thi hành án cần phải chia theo phần. Bà Th1 được miễn án phí, còn lại chị Ph, chị H2 mỗi người phải chịu $3.942.965$ đồng ($2.129.201.490đ : 9 \times 5\% = 11.828.897đ : 3 = 3.942.965$ đồng).

- Anh Bùi Ngọc H4, chị Bùi Thị H5 cùng phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được giao quản lý sử dụng chung, nhưng để đảm bảo cho việc thi hành án cần phải chia theo phần mỗi người phải chịu $5.914.000$ đồng ($2.129.201.490đ : 9 \times 5\% = 11.828.897đ : 2 = 5.914.000$ đồng).

- Hoàn trả cho ông Tổng Đức Ng $4.720.000$ đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000959 Ngày 04/12/2018.

[3] Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 617, 618, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 5, 98, 99, 100, 106, 166, 167, 210 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST Ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tổng Đức Ng về việc chia di sản thừa kế của cụ Tổng Văn Miện và cụ Hoàng Thị Nông là quyền sử dụng diện tích 1.098,6m² đất gồm: 305,4m² đất ở, 442,8m² đất vườn và 350,4m² đất ao, tại thửa đất số 63 tờ bản đồ PL09 (theo GCNQSDĐ), hiện nay là thửa đất số 150 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính xã N lập năm 2010 cùng tài sản trên đất, địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và số tiền bồi thường đất ruộng 16.000.000 đồng do ông Tổng Đức Ng quản lý.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Tổng Quốc H về việc chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường đất ruộng 116.700.000 đồng của cụ Tổng Văn Miện và cụ Hoàng Thị Nông, do anh Tổng Đức D quản lý.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Tổng Quốc H về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ135186 ngày 23/9/2004 do UBND thị xã Ninh Bình cấp mang tên ông Tổng Văn Miện, để trả lại cho gia đình ông H 352,9m² đất ao trong tổng diện tích 1.101,1m² đất, tại thửa số 63 tờ bản đồ địa chính PL09, tại thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Phân chia di sản thừa kế của cụ Tổng Văn Miện và cụ Hoàng Thị Nông là quyền sử dụng diện tích đất 1.098,6m² gồm: 305,4m² đất ở, 442,8m² đất vườn và 350,4m² đất ao, tại thửa đất số 150 tờ bản đồ số 26 bản đồ địa chính xã N lập năm 2010, địa chỉ: thôn C, xã N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình cùng tài sản trên đất và số tiền bồi thường đất ruộng 16.000.000 đồng do ông Tổng Đức Ng quản lý, 116.700.000 đồng do anh Tổng Đức D quản lý như sau:

1.3.1. Giao cho bà Tổng Thị L1, ông Tổng Quốc H, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T, ông Tổng Đức Ng, ông Tổng Đức Ng1, bà Hoàng Thị Th, anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1, anh Tổng Đức M, bà Hoàng Thị Th1, chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2, anh Bùi Ngọc H4 và chị Bùi Thị H5 được quyền sử dụng, sở hữu chung 316,4m² đất gồm: 219m² đất ở và 97,4m² đất vườn; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất chia cho các đồng thừa kế dài 27,61m (19,61m + 8m); phía Nam giáp thửa đất số 151 và thửa đất số 152 dài 27,01m (9,43m + 0,33m + 17,25m); phía Đông giáp ngõ xóm dài 13,9m (3,03m + 10,87m); phía Tây giáp thửa đất số 149 dài 10,56m (Hình S10); tài sản trên đất gồm: cổng phía Đông (cánh cổng + trụ cổng); tường bao phía

Đông; tường bao phía Nam; nhà cấp 4 diện tích 40,9 m² lợp ngói (nhà thờ); nhà vệ sinh bên cạnh nhà cấp 4; sân bê tông trước nhà cấp 4; tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.397.063.490 đồng (phần quyền của mỗi thành viên như nhận định trong bản án).

1.3.2. Giao cho anh Bùi Ngọc H4 và chị Bùi Thị H5 được quyền quản lý sử dụng chung 105,6m² đất, gồm: 65,4m² đất vườn, 40,2m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 4,14m; phía Nam giáp đất để làm nơi thờ cúng dài 4m; phía Đông giáp đất giao cho ông H dài 26,94m; phía Tây giáp thửa đất số 149 dài 25,88m (Hình S1); tổng giá trị 12.270.000 đồng.

1.3.3. Giao cho ông Tổng Quốc H được quyền sử dụng 109,9m² đất gồm: 65,5m² đất vườn, 44,4m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 4,14m; phía Nam giáp đất để làm nơi thờ cúng dài 4m; phía Đông giáp đất giao cho bà L1, bà T, bà U, (bà Th1, chị Ph, chị H2), (bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M), ông Ng, ông Ng1 dài 28m; phía Tây giáp phần đất giao cho anh H4, chị H5 dài 26,94m (Hình S2); tổng giá trị 12.744.000 đồng.

1.3.4. Giao cho bà Tổng Thị L1 được quyền sử dụng 97,1m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp ruộng nước dài 19,17m (5,66m + 13,51m); phía Nam giáp phần đất giao cho bà T dài 19,20m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 5,88m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S3); giá trị 10.681.000 đồng.

1.3.5. Giao cho bà Tổng Thị T được quyền sử dụng 76,9m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà L1 dài 19,20m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà U dài 19,47m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S4); giá trị 8.459.000 đồng.

1.3.6. Giao cho bà Tổng Thị U được quyền sử dụng 78,0m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà T dài 19,47m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th1, chị Ph, chị H2 dài 19,74m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S5); giá trị 8.580.000 đồng.

1.3.7. Giao cho bà Hoàng Thị Th1, chị Tổng Thị Lan Ph và chị Tổng Hoàng H2 được quyền quản lý sử dụng 79,1m² đất gồm: 65,3m² đất vườn, 13,8m² đất ao; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà U dài 19,74m; phía Nam giáp phần đất giao cho bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M dài 20m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S6); tổng giá trị 9.354.000 đồng.

1.3.8. Giao cho bà Hoàng Thị Th, anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1 và anh Tổng Đức M được quyền quản lý sử dụng 79,3m² đất vườn; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th1, chị Ph, chị H2 dài 20m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Ng dài 19,95m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S7); giá trị 9.516.000 đồng.

1.3.9. Giao cho ông Tổng Đức Ng được quyền sử dụng 78,5m² đất gồm: 63,1m² đất vườn, 15,4m² đất ở; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M dài 19,95m; phía Nam giáp phần đất giao cho ông Ng1 dài 19,78m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S8); tổng giá trị 100.126.000 đồng.

1.3.10. Giao cho ông Tổng Đức Ng1 được quyền sử dụng 77,8m² đất gồm: 6,8m² đất vườn, 71,0m² đất ở; vị trí, kích thước: phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Ng dài 19,78m; phía Nam giáp phần đất để làm nơi thờ cúng dài 19,61m; phía Đông giáp ngõ xóm dài 4m; phía Tây giáp phần đất giao cho ông H dài 4m (Hình S9); tổng giá trị 427.526.000 đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

1.3.11. Việc thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản.

- Ông Tổng Đức Ng phải thanh toán cho bà Tổng Thị L1 34.797.000 đồng (ba mươi tư triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Ông Tổng Đức Ng1 phải thanh toán như sau:

+ Thanh toán cho bà Tổng Thị L1 35.849.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Tổng Thị T 72.869.000 đồng (bảy mươi hai triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Tổng Thị U 72.748.000 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

+ Thanh toán cho bà Hoàng Thị Th1, chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2 71.974.000 đồng (bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

+ Thanh toán cho anh Bùi Ng H4, chị Bùi Thị H5 69.058.000 đồng (sáu mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

+ Thanh toán cho ông Tổng Quốc H 23.696.000 đồng (hai mươi ba triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Anh Tổng Đức D phải thanh toán cho ông Tổng Quốc H 44.887.000 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Số tiền còn lại mà anh D đang quản lý 71.812.000 đồng (bảy mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng) thuộc quyền quản lý sở hữu chung của bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M.

1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.5. Buộc bà Tổng Thị L1 phải tháo dỡ phần diện tích nhà cấp 4 và nhà bếp trên phần đất giao cho bà T, bà U, bà Th1, chị Ph, chị H2 được quyền sử dụng.

Buộc ông Tổng Quốc H phải tháo dỡ, di dời toàn bộ các công trình xây dựng và cây trồng (cổng phía Bắc, hàng rào sắt, đường bê tông, cây trồng...) trên phần đất giao cho anh H4, chị H5, bà L1, bà T, bà U, bà Th1, chị Ph, chị H2, bà Th, anh D, anh H1, anh K, anh C1, anh M, ông Ng, ông Ng1 được quyền sử dụng.

1.6. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tổng Đức Ng, ông Tổng Quốc H, bà Tổng Thị L1, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T, bà Hoàng Thị Th và bà Hoàng Thị Th1.

- Ông Tổng Đức Ng1 phải chịu 11.828.000 đồng (mười một triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Tổng Đức D, anh Tổng Đức H1, anh Tổng Đức K, anh Tổng Văn C1, anh Tổng Đức M mỗi người phải chịu 1.971.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Tổng Thị Lan Ph, chị Tổng Hoàng H2 mỗi người phải chịu 3.942.000 đồng (ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Bùi Ngọc H4, chị Bùi Thị H5 mỗi người phải chịu 5.914.000 đồng (năm triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Tổng Đức Ng 4.720.000 đồng (bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000959 ngày 04/12/2018.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Tổng Đức Ng, ông Tổng Quốc H, bà Tổng Thị L1, bà Hoàng Thị Th1, bà Tổng Thị U, bà Tổng Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (05/5/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Ninh Bình;
- CCTHADS thành phố Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

Nguyễn Tử Lượng

